

Số: 333 /BC-UBND

Thanh Trị, ngày 13 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2021 và dự toán
ngân sách huyện Thanh Trị, phương án phân bổ ngân sách
huyện năm 2022**

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước và Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ,

Căn cứ Quyết định số 3443/QĐ-UBND, ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng, về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 cho các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Quyết định số 3477/QĐ-UBND, ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng, về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng;

Căn cứ Kế hoạch số 160/KH-HĐND ngày 16/11/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc tổ chức kỳ thường lệ cuối năm 2021 HĐND huyện Thanh Trị Khóa XII, nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Ủy ban nhân dân huyện báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thu - chi ngân sách địa phương, huyện Thanh Trị năm 2021 và dự toán ngân sách huyện Thanh Trị, phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2022, cụ thể như sau:

Phần thứ nhất

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU - CHI NGÂN SÁCH
HUYỆN THANH TRỊ NĂM 2021**

I. Thu ngân sách nhà nước:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến 30/11/2021: 24.841.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 27.200.000.000 đồng) - đạt 100 % so dự toán tỉnh (dự toán HĐND huyện giao 31.050.000.000 đồng, đạt 87,6%), trong đó ngân sách huyện hưởng ước thực hiện năm 2021: 22.802.400.000 đồng, đạt 88,76 % so dự toán tỉnh (dự toán tỉnh giao 25.690.000.000 đồng), gồm:

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đến 30/11/2021 là 8.141.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 8.691.000.000 đồng) - đạt 82,77% so với dự toán tỉnh, đạt 69,53% dự toán HĐND huyện giao, trong đó:

+ Thuế GTGT đến 30/11/2021: 6.383.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 6.733.000.000 đồng) - đạt 80,25% so với dự toán tỉnh, đạt 68,08% dự toán HĐND huyện giao.

+ Thuế TNDN đến 30/11/2021: 1.758.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 1.958.000.000 đồng) - đạt 97,9% so với dự toán tỉnh, đạt 78,32% dự HOND huyện giao.

- Thuế thu nhập cá nhân đến 30/11/2021: 3.565.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 3.965.000.000 đồng) - đạt 79,3% so với dự toán tỉnh, đạt 72,09% dự toán HOND huyện giao.

- Lệ phí trước bạ đến 30/11/2021: 5.420.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 5.770.000.000 đồng) - đạt 76,93% so với dự toán tỉnh, HOND huyện giao.

- Thu phí, lệ phí đến 30/11/2021: 2.245.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 2.395.000.000 đồng - đạt 133,06% so với dự toán tỉnh, HOND huyện giao, trong đó ngân sách huyện, xã hưởng 1.200.000.000 đồng).

- Thu tiền sử dụng đất đến 30/11/2021: 3.554.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 4.004.000.000 đồng) - đạt 200,2% so với dự toán tỉnh, đạt 133,47% so dự toán HOND huyện giao (ngân sách huyện hưởng 60% : 2.402.400.000 đồng).

- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước đến 30/11/2021: 164.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 164.000.000 đồng).

- Thu khác ngân sách đến 30/11/2021: 1.747.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 2.206.000.000 đồng), đạt 551,5% so với dự toán tỉnh, đạt 294,13% dự toán HOND huyện giao, trong đó ngân sách huyện, xã hưởng 610.000.000 đồng)

- Thu cấp quyền khai thác đến 30/11/2021: 5.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 5.000.000 đồng - ngân sách tỉnh hưởng).

2. Thu kết dư ngân sách năm trước: 46.704.606.369 đồng

3. Thu chuyển nguồn: 19.864.531.225 đồng

4. Thu chuyển giao ngân sách 30/11/2021: 505.432.396.131 đồng (ước thực hiện năm 2021: 543.354.240.453 đồng, trong đó thu cấp dưới nộp trả ngân sách cấp huyện: 833.103.926 đồng, thu bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện: 474.852.641.109 đồng.

*** Tổng thu ngân sách Nhà nước đến 30/11/2021: 550.137.927.356 đồng (ước thực hiện năm 2021: 637.123.378.047 đồng), trong đó:**

- Thu ngân sách Trung ương đến 30/11/2021: 2.618.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 2.810.000.000 đồng).

- Thu ngân sách tỉnh đến 30/11/2021: 1.162.600.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 1.587.600.000 đồng).

- Thu ngân sách huyện đến 30/11/2021 : 486.237.327.356 đồng (ước thực hiện năm 2021: 557.545.778.047 đồng).

- Thu ngân sách xã đến 30/11/2021: 60.120.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 75.180.000.000 đồng).

II. Chi ngân sách

1. Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện đến 30/11/2021: 1.059.827.184.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 1.219.696.927.356 đồng), trong đó:

- Chi ngân sách Trung ương đến 30/11/2021: 56.500.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 61.600.000.000 đồng).

- Chi ngân sách tỉnh đến 30/11/2021: 496.758.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 539.758.000.000 đồng).

- Chi ngân sách huyện đến 30/11/2021: 451.165.184.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 545.088.927.356 đồng).

- Chi ngân sách xã đến 30/11/2021: 55.404.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 73.250.000.000 đồng).

2. Tổng chi ngân sách huyện đến 30/11/2021: 451.165.184.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 545.088.927.356 đồng), trong đó:

2.1. Các khoản chi cân đối theo chỉ tiêu giao đến 30/11/2021: 295.273.184.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 338.650.000.000 đồng) - đạt 98,85% so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển đến 30/11/2021: 21.022.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 23.209.000.000 đồng) - đạt 100% so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao.

- Chi thường xuyên đến 30/11/2021: 267.534.184.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 308.032.184.000 đồng) - đạt 98,52% so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao gồm:

+ Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề đến 30/11/2021: 156.414.184.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 179.179.184.000 đồng) - đạt 99,62% so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao.

+ Chi sự nghiệp y tế đến 30/11/2021: 834.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 1.015.000.000 đồng) - đạt 98,16% so với dự toán HĐND huyện giao.

+ Chi sự nghiệp văn hóa thông tin và thể thao đến 30/11/2021: 1.194.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 1.943.000.000 đồng) - đạt 97% so với dự toán HĐND huyện giao.

+ Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình đến 30/11/2021: 810.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 915.000.000 đồng) - đạt 100% so với dự toán HĐND huyện giao.

+ Chi sự nghiệp môi trường đến 30/11/2021: 2.987.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 3.164.000.000 đồng) - đạt 100% so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao.

+ Chi sự nghiệp kinh tế đến 30/11/2021: 32.870.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 36.980.000.000 đồng) - đạt 100% so với dự toán HĐND huyện giao, trong đó:

+ Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể đến 30/11/2021: 25.650.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 34.098.000.000 đồng) - đạt 100% so với HĐND huyện giao.

+ Chi đảm bảo xã hội đến 30/11/2021: 1.357.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 1.357.000.000 đồng) - đạt 100% so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao.

+ Chi khác ngân sách đến 30/11/2021: 437.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 437.000.000 đồng) - đạt 100 % so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao.

+ Chi ngân sách xã đến 30/11/2021: 43.227.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 47.127.000.000 đồng) - đạt 100 % so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao.

+ Chi quốc phòng an ninh đến 30/11/2021: 1.754.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 1.817.000.000 đồng) - đạt 100% so với HĐND huyện giao.

- Dự phòng ngân sách đến 30/11/2021: 6.717.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 7.408.816.000 đồng) - đạt 110,3 % so với dự toán tỉnh, HĐND huyện giao.

2.2. Các khoản chi ngoài cân đối đến 30/11/2021: 155.892.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 206.438.927.356 đồng), trong đó:

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh đến 30/11/2021: 112.764.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 157.964.641.109 đồng).

- Chi từ nguồn kết dư ngân sách đến 30/11/2021: 25.249.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 32.150.000.000 đồng).

- Chi từ thu chuyển nguồn đến 30/11/2021: 9.560.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: 16.324.286.247 đồng).

- Chi tạm ứng ngân sách huyện 30/11/2021: 8.319.000.000 đồng (ước thực hiện năm 2021: / đồng)

* Tồn quỹ ngân sách năm 2021 là 14.386.850.691 đồng, trong đó: ngân sách huyện: 12.456.850.691 đồng và ngân sách xã: 1.930.000.000 đồng.

III. Đánh giá tình hình thực hiện thu - chi ngân sách năm 2021

Do tác động bởi đại dịch Covid – 19 ảnh hưởng rất lớn đời sống người dân cũng như tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn; một số chính sách thuế sửa đổi, bổ sung (*Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị định số: 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất, Nghị định số: 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số: 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19*) giảm một số nguồn thu thuế nhưng với sự nỗ lực tập trung chỉ đạo của các cấp, các ngành, sự nỗ lực của người dân, kinh tế huyện giữ mức trung bình. Kết quả thu NSNN trên địa bàn năm 2021 về tổng nguồn đạt 100% so dự toán tỉnh giao, tuy nhiên nguồn thu theo chỉ tiêu giao trong cân đối ngân sách đạt 88,76% (giảm so với cùng kỳ 22,63%), một số nguồn thu đạt thấp như: Lệ phí trước bạ đạt 76,93%, thuế công thương nghiệp đạt 82,77%; thuế thu nhập cá nhân đạt 79,3%).

Về chi ngân sách: Nhìn chung, việc triển khai dự toán chi đảm bảo tiến độ, đáp ứng yêu cầu; công tác quản lý, điều hành chi ngân sách thực hiện chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật, đáp ứng nhu cầu thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH, QP-AN trên địa bàn, đảm bảo được các nhiệm vụ chi theo dự toán HĐND huyện giao. Kinh phí thực hiện chi phòng, chống đại dịch Covid-19 và một số nhiệm vụ phát sinh khác cơ bản được đảm bảo. Thực hiện chủ trương tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên và 50% chi hội nghị và kinh phí chi thường

xuân chưa phân bổ hoặc đã phân bổ nhưng chưa triển khai thực hiện, các khoản chi thường xuyên chưa thật sự cần thiết năm 2021 bổ sung vào dự phòng ngân sách cấp huyện, số kinh phí: 691,816 triệu đồng; trong đầu tư công, thực hiện giải ngân, cấp phát vốn đầu tư XDCB đảm bảo đúng quy định; Thực hiện nghiêm chủ trương phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí góp phần đáng kể trong việc thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững QPAN trên địa bàn.

* Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình thu chi ngân sách trên địa bàn huyện vẫn còn tồn tại những khó khăn:

- Về thu ngân sách: Do ảnh hưởng đại dịch Covid - 19, một số chính sách thuế sửa đổi, bổ sung làm giảm một số nguồn thu thuế: lệ phí trước bạ, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân,...

- Về chi ngân sách: Do tình hình đại dịch Covid - 19 diễn biến phức tạp, một số nhiệm vụ chi phát sinh nên công tác điều hành thu, chi và cân đối ngân sách gặp không ít khó khăn; nguồn thu cân đối huyện hưởng đạt 88,76%, (có khả năng hụt thu cân đối: 2.887 triệu đồng).

Phần thứ hai

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

Năm 2022 là năm thứ hai thực hiện Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện nên có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn 2021-2025; dự toán thu - chi ngân sách thực hiện thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2022-2026 và được xây dựng theo nguyên tắc đảm bảo các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả và cụ thể như sau:

I. Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2022 huyện Thanh Trì: 418.856 triệu đồng, trong đó:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 29.300 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp: 26.620 triệu đồng, bao gồm:

- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: 11.000 triệu đồng, trong đó: thuế tài nguyên: 60 triệu đồng; thuế tiêu thụ đặc biệt: 70 triệu đồng (ngân sách tỉnh hưởng 100%).

+ Thuế giá trị gia tăng: 8.670 triệu đồng

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp: 2.200 triệu đồng

- Lệ phí trước bạ : 7.000 triệu đồng.

- Thu phí, lệ phí : 1.900 triệu đồng, trong đó thu

phí, lệ phí huyện xã: 950 triệu đồng

- Thu tiền sử dụng đất: 4.000 triệu đồng, trong đó: ngân sách tỉnh hưởng 40%: 1.600 triệu đồng, ngân sách huyện hưởng 60%: 2.400 triệu đồng.

- Thuế thu nhập cá nhân : 5.000 triệu đồng.

- Thu khác : 400 triệu đồng.

2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 392.236 triệu đồng, bao gồm:

- Thu bổ sung cân đối: 356.030 triệu đồng;
- Thu bổ sung có mục tiêu: 36.206 triệu đồng.

II. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2022 huyện Thanh Trì: 418.856 triệu đồng, trong đó:

1. Chi cân đối ngân sách: 382.650 triệu đồng

- Chi xây dựng cơ bản theo phân cấp: 24.409 triệu đồng
- Chi thường xuyên: 350.738 triệu đồng (chưa tính số tiết kiệm 10% chi thường xuyên, để tạo nguồn cải cách tiền lương)
- Dự phòng ngân sách: 7.503 triệu đồng.

(chi tiết theo phụ lục đính kèm)

2. Chi bổ sung có mục tiêu của tỉnh: 36.206 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư xây dựng từ nguồn từ nguồn xổ số kiến thiết : 36.020 triệu đồng
- Vốn bổ sung có mục tiêu từ NSTW thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông: 186 triệu đồng.

(chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Phần thứ ba

MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương huyện Thanh Trì năm 2022 cần tập trung thực hiện một số biện pháp chủ yếu sau:

I. Thu ngân sách

1. Trên cơ sở dự toán thu năm 2022 được Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện giao, Chi cục Thuế khu vực và các xã, thị trấn triển khai thực hiện; đồng thời, đề ra các giải pháp và triển khai thực hiện đồng bộ ngay từ đầu năm, cần tập trung quyết liệt bằng nhiều biện pháp và kiên quyết không để bỏ sót nguồn thu; Tập trung rà soát nắm chắc các nguồn thu và đối tượng nộp thuế trên địa bàn, phân đầu thu ở các lĩnh vực, ngành nghề trên tinh thần đảm bảo dân chủ, công bằng thu đúng, thu đủ, thu kịp thời gắn với nuôi dưỡng tốt nguồn thu; tăng cường công tác quản lý nguồn thu chống thất thu, hạn chế nợ đọng thuế theo quy định của Luật quản lý thuế; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, hồ sơ khai thuế để kịp thời phát hiện những sai sót, những dấu hiệu bất thường và đề ra biện pháp xử lý thích hợp nhằm nâng cao tính tuân thủ pháp luật về thuế.

2. Tích cực chủ động phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành, địa phương có liên quan nghiên cứu, phân tích, đánh giá nắm chắc nguồn thu, tiến độ thu ngân sách, đảm bảo kịp thời phù hợp với tình hình thực tế của địa phương trong từng thời điểm cụ thể, đảm bảo nguồn tăng thu đều bền vững, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

3. Phát huy vai trò hoạt động Hội đồng tư vấn xã, thị trấn tham gia khảo sát doanh thu, điều chỉnh bộ thuế hộ kinh doanh theo đúng quy mô hoạt động, đảm bảo tăng thu hợp lý, công bằng, dân chủ. Kiện toàn Ban chỉ đạo chống thất thu và xử lý nợ đọng thuế; tăng cường kiểm tra kiểm soát việc kê khai, quyết toán thuế của các doanh nghiệp, chống thất thu ngân sách bằng nhiều biện pháp: xử lý nợ

động, chống gian lận thuế, trốn thuế....Phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm về thuế.

II. Chi ngân sách

Dự toán chi thường xuyên theo từng lĩnh vực, đảm bảo đúng chính sách, chế độ và các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2022 giao cho các đơn vị, các xã, thị trấn trên cơ sở dự toán tỉnh giao, theo Nghị quyết của HĐND tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng giai đoạn ổn định năm 2022-2026, dự toán chi thường xuyên ngân sách huyện Thạnh Trị năm 2022 tăng không nhiều so với dự toán chi năm 2021(định mức kinh phí hoạt động tăng nhưng quỹ lương giảm do không tính hợp đồng Nghị định 68 và Nghị định 161) ngoài ra tiếp tục thực hiện cơ chế tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định; Vì vậy, ngân sách huyện có thể tiếp tục gặp khó khăn, cần thực hiện một số biện pháp sau:

1. Các đơn vị sử dụng ngân sách cần chủ động sắp xếp để tập trung cho các nhiệm vụ trọng tâm, hạn chế tối đa phát sinh ngoài dự toán được giao đầu năm, đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả; tiếp tục thực hiện các giải pháp thực hiện thắng lợi phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.

2. Điều hành chi ngân sách theo dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện thông qua. Thực hiện đúng nguyên tắc cân đối ngay từ đầu năm và bố trí nguồn dự phòng để đảm bảo các yêu cầu, nhiệm vụ chi cấp thiết chưa lường hết trong dự toán đầu năm như: Phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh,... . Đối với những công việc phát sinh ngoài kế hoạch, ngoài dự toán, các đơn vị, các xã, thị trấn phải chủ động sắp xếp lại các khoản chi trong phạm vi nguồn thu và dự toán kinh phí đã được phân bổ đầu năm để đảm bảo thực hiện và triệt để tiết kiệm.

3. Đề nghị các cấp, ngành rà soát lại việc thực hiện nhiệm vụ chi, giảm những nguồn chi không hợp lý, không thực sự cấp thiết. Tổ chức điều hành chi NSNN chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định, nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN, đảm bảo cân đối ngân sách địa phương. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính, ngân sách trong xây dựng pháp luật, thực thi công vụ; đẩy mạnh phân cấp trong quản lý thu chi ngân sách, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và công khai minh bạch trong sử dụng NSNN, tài sản công....

4. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư phát triển; đối với các công trình, dự án bố trí từ nguồn sử dụng đất thực hiện giải ngân theo tiến độ; thực hiện đảm bảo đầy đủ thủ tục theo quy định. Tăng cường công tác chỉ đạo và nâng cao trách nhiệm của chủ đầu tư trong công tác quyết toán dự án hoàn thành đưa vào sử dụng để sớm phát huy hiệu quả sử dụng tài sản đã được đầu tư, đôn đốc quyết toán dự án hoàn thành theo đúng quy định.

5. Tăng cường kỷ luật tài chính, kiểm soát chi chặt chẽ, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, chống lãng phí cả trong chi thường xuyên và chi đầu tư; tiết kiệm và giảm tối đa cả về số lượng và qui mô tổ chức hội nghị, hội thảo, tổng kết, tiếp khách; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát và các nhiệm vụ không cần thiết, không thiết thực.

6. Thực hiện đầy đủ các chế độ hỗ trợ từ ngân sách để chi cho công tác an sinh xã hội theo quy định. Các ngành, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trên cơ sở rà soát thống kê các đối tượng thụ hưởng, rà soát cơ sở dữ liệu sát với thực tế để chỉ đạo và thực hiện chi trả kịp thời, đảm bảo công bằng, đúng đối tượng.

7. Đẩy mạnh và thực hiện tốt công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nhất là trong quản lý tài chính, tài sản, đất đai gắn với cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm của thủ trưởng đơn vị trên cơ sở giám sát của tổ chức chính trị - xã hội, cán bộ, công chức, viên chức và quần chúng nhân dân.

8. Tiếp tục thực hiện tự chủ tài chính gắn với trách nhiệm quản lý tài chính và hiệu suất lao động, nhằm tạo nguồn tăng thu nhập cho cán bộ công chức, sử dụng vốn ngân sách nhà nước có hiệu quả; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, công tác tự kiểm tra một số nguồn thu không hạch toán qua ngân sách, các chế độ chính sách an sinh xã hội, các nguồn quỹ từ các khoản đóng góp của nhân dân theo đúng quy định và đề cao vai trò, trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong việc sử dụng ngân sách phải đảm bảo đúng đối tượng, đúng chế độ, có hiệu quả; Tổ chức công khai tài chính đơn vị, minh bạch trong chi tiêu, rõ ràng trong quản lý.

9. Kho bạc Nhà nước tăng cường trách nhiệm trong công tác kiểm soát chi thanh toán đảm bảo tuân thủ các quy định của Nhà nước.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thu - chi ngân sách địa phương huyện Thanh Trì năm 2021 và dự toán ngân sách địa phương huyện Thanh Trì, phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2022.

Nơi nhận: *W*

- TT Huyện ủy - TT HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND Huyện;
- Sở Tài chính;
- Các ngành huyện;
- Lưu VP(VT -NC, TC-KH).



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trương Vũ Phương



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Ước đến ngày 31/12/2021)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán năm tính giao	Dự toán năm HĐND huyện giao	Ước thực hiện năm	So sánh ước thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	27.200,00	97.619,137	93.769,137		
I	Thu cân đối NSNN	27.200,00	31.050,000	27.200,000	100,00	72,63
1	Thu nội địa	27.200,00	31.050,000	27.200,000	100,00	72,63
	trong đó ngân sách huyện hưởng	25.690,00	29.140,000	22.802,400	88,76	81,20
2	Thu viện trợ					
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		19.864,531	19.864,531		
III	Thu kết dư		46.704,606	46.704,606		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	500.542,64	560.433,377	545.088,927	108,90	95,15
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	342.578,00	342.578,000	338.650,000	98,85	97,85
1	Chi đầu tư phát triển	23.209,00	23.209,000	23.209,000	100,00	91,90
2	Chi thường xuyên	312.652,00	312.652,000	308.032,184	98,52	97,34
3	Dự phòng ngân sách	6.717,00	6.717,000	7.408,816	110,30	170,06
II	Chi từ kết dư ngân sách		43.566,450	32.150,000		
III	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh đầu năm	80.848,00	80.848,000	80.848,000	100,00	97,63
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh (bổ sung)	77.116,64	77.116,64	77.116,641	100,00	75,78
V	Chi chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		16.324,286	16.324,286		87,72
VI	Chi tạm ứng ngân sách					-

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Ước đến ngày 31/12/2021)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm tỉnh giao	Dự toán năm HĐND huyện giao	Ước thực hiện năm	So sánh ước thực hiện với (%)		
					Dự toán năm tỉnh giao	Dự toán năm HĐND huyện giao	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2	6
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	27.200	31.050	27.200	100,00	87,60	
I	Thu nội địa	27.200	31.050	27.200	100,00	87,60	79,34
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.500	12.500	8.691	82,77	69,53	73,66
-	Thuế giá trị gia tăng	8.390	9.890	6.733	80,25	68,08	86,88
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000	2.500	1.958	97,90	78,32	48,71
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	60	60		-	-	
-	Thuế Tài nguyên	50	50		-	-	-
4	Thuế thu nhập cá nhân	5.000	5.500	3.965	79,30	72,09	83,97
5	Lệ phí trước bạ	7.500	7.500	5.770	76,93	76,93	73,41
6	Thu phí, lệ phí	1.800	1.800	2.395	133,06	133,06	142,22
	Trong đó huyện, xã hưởng	1.200		1.200	100,00		
7	Các khoản thu về nhà, đất	2.000	3.000	4.168	208,40	138,93	91,03
-	Thu tiền sử dụng đất	2.000	3.000	4.004	200,20	133,47	101,63
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			164			25,87
8	Thu cấp quyền khai thác			5			13,89

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm tỉnh giao	Dự toán năm HĐND huyện giao	Ước thực hiện năm	So sánh ước thực hiện với (%)		
					Dự toán năm tỉnh giao	Dự toán năm HĐND huyện giao	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2	6
9	Thu khác ngân sách	400	750	2.206	551,50	294,13	81,31
	Trong đó huyện, xã hưởng			610			
10	Thuế bảo vệ môi trường						-
II	Thu viện trợ						
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	25.690,0	29.140	22.802,4	88,8	78,3	77,4
1	Từ các khoản thu phân chia	1.400,0	1.800	2.402,40	171,60	133,47	101,63
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	24.290,0	27.340	20.400	83,99	74,62	75,25



Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán năm tỉnh giao	Dự toán năm HĐND huyện giao	Ước thực hiện năm	So sánh ước thực hiện với	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	423.426,0	577.284,3	545.088,9	128,73	
A	Chi cân đối ngân sách	342.578,0	342.578,0	338.650,0	98,85	104,29
I	Chi đầu tư phát triển	23.209,0	23.209,0	23.209,0	100,00	96,32
II	Chi thường xuyên	312.652,0	312.652,0	308.032,2	98,52	103,70
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	179.871,0	179.871,0	179.179,2	99,62	105,62
2	Chi khoa học và công nghệ					
3	Chi y tế		1.034,0	1.015,0		98,16
4	Chi văn hóa thông tin và thể thao		2.003,0	1.943,0		186,11
5	Chi sự nghiệp phát thanh		915,0	915,0		107,27
6	Chi sự nghiệp môi trường		3.164,0	3.164,0		204,52
7	Chi hoạt động kinh tế		36.980,0	36.980,0		106,27
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể		34.098,0	34.098,0		103,70
9	Chi bảo đảm xã hội		1.357,0	1.357,0		11,48
10	Chi khác ngân sách		437,0	437,0		
11	Chi ngân sách xã		47.127,0	47.127,0		
12	Chi an ninh quốc phòng		1.817,0	1.817,0		
III	Dự phòng ngân sách	6.717,0	6.717,0	7.408,8	110,30	51,06
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh	80.848,0	157.964,6	157.964,6	195,38	99,70
1	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh cấp đầu năm	80.848,0	80.848,0	80.848,0	100,00	149,85
2	Chương trình mục tiêu quốc gia (NTM)		375,0	375,0		1,55

ST T	NỘI DUNG	Dự toán năm tính giao	Dự toán năm HĐND huyện giao	Ước thực hiện năm	So sánh ước thực hiện với	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	2	3=2/1	4
3	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh cấp bổ sung		76.741,6	76.741,6		95,52
-	Chi thường xuyên, an sinh xã hội		42.646,6	42.646,6		
-	Chi xây dựng đầu tư xây dựng cơ bản		34.095,0	34.095,0		
C	Chi chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		16.324,3	16.324,3		75,47
D	Chi từ kết dư ngân sách		43.566,5	32.150,0		
E	Chi tạm ứng ngân sách			-		





CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 333 /BC-UBND ngày 13 / 12 /2021
của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối DT/TH	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng nguồn thu NSDP	423.426	564.224,137	418.856	-145.368	74,24
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	25.690	22.802,40	26.620	3.818	116,74
1	Thu NS huyện hưởng 100%	24.290	20.400,0	24.220,0	3.820	118,73
2	Thu NSDP từ các khoản thu phân chia	1.400	2.402,4	2.400,0	-2	99,90
II	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	397.736	474.852,6	392.236	-82.617	82,60
	- Bổ sung cân đối	316.888	316.888,0	356.030	39.142	112,35
	- Bổ sung có mục tiêu	80.848	157.964,6	36.206	-121.759	22,92
III	Thu từ Quỹ Dự trữ tài chính	0	-	0	0	
IV	Thu kết dư		46.704,606	0	-46.705	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		19.864,531	0	-19.865	
B	Tổng chi NSDP	423.426	551.767,3	418.856	-132.911	98,92
I	Tổng chi cân đối NSDP	342.578	338.650,0	382.650	44.000	111,70
1	Chi đầu tư phát triển	23.209	23.209,00	24.409	1.200	105,17
2	Chi thường xuyên	312.652	308.032,18	350.738	42.706	112,18
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	0	-	0	0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	-	0	0	
5	Dự phòng ngân sách (2)	6.717	7.408,8	7.503	94	111,70
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	-	0	0	
II	Dự chi xây dựng cơ bản và chi cải cách tiền lương từ nguồn tăng thu				0	
III	Chi bổ sung mục tiêu	80.848,000	157.964,640	36.206	-121.759	
IV	Chi từ thu chuyển nguồn	0	19.864,5	0	0	
V	Chi kết dư	0	35.288,2	0		
C	Chi trả nợ gốc của NSDP	0	-	0	0	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	-	0	0	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	-	0	0	
E	Tổng mức vay của NSDP	0	-	0	0	
1	Vay để bù đắp bội chi	0	-	0	0	
2	Vay để trả nợ gốc	0	-	0	0	

* Ghi chú: Dự toán chi của ngân sách cấp huyện và cấp xã chưa trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên.



DỰ TOÁN THU NSNN THEO LĨNH VỰC

Năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 333/BC-UBND ngày 13 / 12 /2021
của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN Tỉnh giao	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện hưởng	Tổng thu NSNN Tỉnh giao	Thu NS huyện hưởng	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện hưởng
A	B		1	2,0		4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng thu NSNN	27.200,0	27.200,0	22.802,4	29.300,0	26.620	114,15	116,74
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	27.200,0	27.200,0	22.802,4	29.300,0	26.620	114,15	116,74
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương		0	0		0		
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	10.500	8.691	8.691	11.000	10.870	143,83	125,07
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000	1.958	1.958	2.200	2.200	127,68	112,36
	- Thuế giá trị gia tăng	8.390	6.733	6.733	8.670	8.670	146,89	128,77
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	60	0	0	70	0		
	- Thuế tài nguyên	50	0		60	0		
	- Thu khác		0	0		0		
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		0	0		0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	0		0		
	- Thuế giá trị gia tăng		0	0		0		
	- Thuế môn bài		0	0		0		
	- Thu các khoản khác		0	0		0		
4	Thu từ khu vực ngoài Quốc doanh		0	0		0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	0		0		
	- Thuế giá trị gia tăng		0	0		0		
	- Thuế tài nguyên		0	0		0		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước		0	0		0		
	- Thuế môn bài		0	0		0		
	- Thu khác		0	0		0		
5	Lệ phí trước bạ	7.500	5.770	5.770	7.000	7.000	129,98	121,32
6	Thu cấp quyền khai thác		5			0		
7	Thuế thu nhập cá nhân	5.000	3.965	3.965	5.000	5.000	138,71	126,10
8	Thuế bảo vệ môi trường					0		
9	Thu phí, lệ phí	1.800	2.395	1.200	1.900	950	75,16	79,17
	- Phí, lệ phí Trung ương		0	0		0		
	- Phí, lệ phí huyện, xã	1.200	1.200	1.200	850	950	100,00	79,17
10	Tiền sử dụng đất	2.000,0	4.004,0	2.402,4	4.000,0	2.400	74,93	99,90
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước		164	164		0		
12	Thu khác	400	2.206	610	400	400	34,00	65,57
	Trong đó: Ngân sách huyện, xã		610	610				
13	Thu tại xã							
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết							
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu							
1	- Thuế XK, NK, TTĐB							
2	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu							
III	Thu viện trợ							

DỰ TOÁN CHI NSDP THEO CƠ CẤU CHI

Năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số 333 /BC-UBND ngày 13 / 12 /2021
của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	%
A	B	1	2	3= 2-1	4= 2/1
	Tổng chi NSDP	423.426	418.856	-4.570	156%
A	Chi cân đối NSDP	342.578	382.650	40.072	112%
I	Chi đầu tư phát triển	23.209	24.409	1.200	105%
1	Chi đầu tư cho các dự án	23.209	24.409	1.200	105%
	Chia theo nguồn vốn	23.209	24.409	1.200	300%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.200	2.400	1.200	200%
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn xđcb theo phân cấp	22.009	22.009	0	100%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định	0	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0		
II	Chi thường xuyên	312.652	350.738	38.086	112%
	Trong đó				
1	Chi giáo dục, đào tạo & dạy nghề	182.179	193.535	11.356	106%
2	Chi khoa học & công nghệ	0	0		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do CQĐP vay	0	0		
IV	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	0	0		
V	Dự phòng ngân sách	6.717	7.503	786	112%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0		
B	Chi các chương trình mục tiêu	80.848	36.206	-44.642	45%
1	Chi các chương trình mục tiêu, quốc gia	0	0		
a	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	0	0		
b	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	0	0		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	80.848	36.206	-44.642	45%
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0

* Ghi chú: Dự toán chi của ngân sách cấp huyện và cấp xã chưa trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên.

CÂN ĐỐI THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 333 /BC-UBND ngày 13 / 12 /2021
của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

Đvt: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	423.426	557.545,778	418.856	-78.799	75,12
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	25.690	22.802,40	26.620	3.818	116,74
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	397.736	474.852,600	392.236	-82.617	82,60
	- Bổ sung cân đối	316.888	316.888,00	356.030	39.142	112,35
	- Bổ sung có mục tiêu	80.848	157.964,600	36.206	-121.759	22,92
3	Thu từ Quỹ Dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư		43.566,451			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		16.324,286			
6	Thu hồi các khoản chi năm trước					
II	Chi ngân sách	423.426	545.088,927	418.856	-4.570	98,92
1	Thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp huyện	379.466,3	469.976,014	374.378,3	-5.088	98,66
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	43.959,7	75.112,913	44.477,7	518	101,18
	- Bổ sung cân đối	43.959,7	43.959,70	44.477,7	518	101,18
	- Bổ sung có mục tiêu	0	21.927,901	0	0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0		0	0	
III	Bội chi NSDP		0			
IV	Bội thu NSDP		14.386,851			
	NGÂN SÁCH CẤP XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	47.127,00	75.180,00	47.607,00	63	63,32
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	3.167,30	2.614,00	3.129,300	120	119,71
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	43.959,70	65.887,60	44.477,70	68	67,51
	- Bổ sung cân đối	43.959,70	43.959,70	44.477,70	101	101,18
	- Bổ sung có mục tiêu	-	21.927,90	-		
3	Thu kết dư	-	3.138,16	-	0	0,00
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	-	3.540,24	-		
5	Thu hồi các khoản chi năm trước					
II	Chi ngân sách	47.127,00	73.250,00	47.607,00	480	101,02
1	Thuộc nhiệm vụ chi NS cấp xã	47.127,00	73.250,00	47.607,00	480	101,02
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-		-	0	

* Ghi chú: Dự toán chi của ngân sách cấp huyện và cấp xã chưa trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên.

**DỰ TOÁN CHI NSDP, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 333 /BC-UBND ngày 13 / 12 /2021
của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	NSDP	Chia ra	
			NS HUYỆN	NS XÃ
A	B	1 = 2+3	2	3
	Tổng chi NSDP	418.856	371.249	47.607
A	Chi cân đối NSDP	382.650	335.043	47.607
I	Chi đầu tư phát triển	24.409	24.409	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	24.409	24.409	
	Chia theo lĩnh vực	24.409	24.409	
-	Chi giáo dục, đào tạo & dạy nghề			
	Chi các hoạt động kinh tế	21.771	21.771	
-	Chi văn hóa thông tin	1.896	1.896	
-	Dự phòng chưa phân bổ	742	742	
	Chia theo nguồn vốn	2.400	2.400	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.400	2.400	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định	0	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	
II	Chi thường xuyên	350.518	303.131	47.387
	Trong đó			
1	Chi giáo dục, đào tạo & dạy nghề	193.535	193.535	
2	Chi khoa học & công nghệ	0	0	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	
IV	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	0	0	
V	Dự phòng ngân sách	7.723	7.503	220
B	Chi các chương trình mục tiêu	36.206	36.206	0
I	Chi các chương trình mục tiêu, quốc gia	0	0	0
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	0	0	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	36.206	36.020	0
1	Bổ sung có mục tiêu từ nguồn xổ số kiến thiết	36.020	36.020	
1.1	Xây dựng phòng học Trường Tiểu học Hưng Lợi, thị trấn Hưng Lợi	9.095	9.095	

STT	Nội dung	NSDP	Chia ra	
			NS HUYỆN	NS XÃ
A	B	1 = 2+3	2	3
1.2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Phú Lộc 2, thị trấn Phú Lộc	7.925	7.925	
1.3	Trường Tiểu học Thanh Tân 2, Thanh Trị 1, Lâm Kiệt, huyện Thanh Trị	9.000	9.000	
1.4	Trường Tiểu học Thanh Tân 1, xã Thanh Tân, huyện Thanh Trị	10.000	10.000	
2	Vốn bổ sung có mục tiêu từ NSTW thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	186		
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0

* Ghi chú: Dự toán chi của ngân sách cấp huyện và cấp xã chưa trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên.





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC
NĂM 2022**

*(Kèm theo Báo cáo số 333 /BC-UBND ngày 13 / 12 /2021
của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)*

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2022
	Tổng chi NSDP	418.856
A	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách xã	44.477,700
B	Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực	374.378,30
I	Chi đầu tư phát triển	24.409
1	Chi đầu tư cho các dự án	24.409
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	303.131
	Trong đó:	
1	Chi SN giáo dục, đào tạo & dạy nghề	193.535
2	Chi khoa học & công nghệ	
3	Chi quốc phòng	1.713
4	Chi an ninh & trật tự an toàn xã hội	305
5	Chi SN y tế	1.428
6	Chi SN văn hóa thông tin	1.359
7	Chi SN phát thanh	1.072
8	Chi SN thể dục thể thao	619
9	Chi sự nghiệp môi trường	2.380
10	Chi các hoạt động kinh tế	43.327
11	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	37.042
12	Chi đảm bảo xã hội	19.605
13	Chi khác ngân sách	746
III	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
V	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	7.503
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
D	Chi bổ sung mục tiêu tỉnh	36.206

* Ghi chú: Dự toán chi của ngân sách cấp huyện và cấp xã chưa trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên.



**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 33/BC-UBND ngày 13 / 12 /2021
của Ủy Ban nhân dân huyện Thạnh Trị)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	SN Kinh tế			SN môi trường	SN GD, đào tạo & dạy nghề	SN Y Tế		SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi Quản lý hành chính	An ninh Quốc phòng	Chương trình mục tiêu	Chi thường xuyên khác
			Cộng	Trong đó													
				GTVT	NN, LN, TL & TS												
	TỔNG SỐ	350.738	43.327	500	24.827	2.380	193.535	1.428	0	1.359	1.072	619	19.605	37.042	2.018	0	47.60
1	Chi sự nghiệp kinh tế	43.327	43.327	500	24.827	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1. Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	13.000	13.000														
	- Sự nghiệp kiến thiết thị chính thường xuyên	2.000	2.000	2.000													
	,-Kinh phí chính trang đô thị	11.000	11.000	11.000													
	2. Sự nghiệp giao thông	500	500	500													
	3. Sự nghiệp nông lâm thủy	1.200	1.200		1.200												
	4. Sự nghiệp khuyến công	100	100		100												
	5. Sự nghiệp kinh tế khác	1.707	1.707		1.707												
	6. Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa	21.820	21.820		21.820												
	7. Kinh phí quy hoạch	5.000	5.000														
2	Chi sự nghiệp môi trường	2.380				2.380											
3	Chi sự nghiệp giáo dục	188.708					188.708										
4	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	4.827					4.827										
	1. Trung tâm Chính trị	1.179					1.179										
	2. Trung tâm Dạy nghề và giáo dục thường xuyên	1.648					1.648										
	3. Kinh phí đào tạo	1.000					1.000										
	4. Dự phòng sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề	1.000					1.000										
5	Sự nghiệp y tế (cấp về TT Y tế huyện)	1.428						1.428									
6	Sự nghiệp Văn hoá Thông tin	1.359								1.359							
7	Đài Truyền thanh	1.072									1.072						
8	Sự nghiệp thể thao	619										619					
9	Chi đảm bảo xã hội	19.605											19.605				
	1. Chi đảm bảo xã hội bao gồm Chi trả bưu điện	954											954				
	2. Chi kinh phí bảo trợ	18.651											18.651				
10	Chi Quản lý Hành chính	37.042												37.042			
10.1	Kinh phí Khối Đảng	9.940												9.940			
10.2	Đoàn thể	5.226												5.226			
	1. Ủy ban mặt trận tổ quốc huyện	988												988			
	2. Đoàn thanh niên Cộng sản HCM huyện	944												944			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	SN Kinh tế		SN môi trường	SN GD, đào tạo & dạy nghề	SN Y Tế		SN Văn hóa Thông tin	SN Phát thanh Truyền hình	SN Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Chi Quản lý hành chính	An ninh Quốc phòng	Chương trình mục tiêu	Chi thường xuyên khác
			Cộng	Trong đó												
				GTVT												
	3. Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	939											939			
	4. Hội Nông dân huyện	953											953			
	5. Hội Cựu chiến binh huyện	589											589			
	6. Hội Chữ thập đỏ	509											509			
	7. Các Hội	304											304			
	+ Hội Khuyến học	73											73			
	+ Hội Dioxin	73											73			
	+ Hội Người cao tuổi	73											73			
	+ Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày	73											73			
	+ Hội luật gia	6											6			
	+ Hội đông y	6											6			
10.3	Chi quản lý nhà nước	19.713											19.713			
	1. Văn Phòng Hội đồng nhân dân và UBND	6.735											6.735			
	Trong đó	0											0			
	- Phụ cấp đại biểu HĐND	929											929			
	2. Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.321											1.321			
	3. Phòng Tư pháp	587											587			
	4. Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.005											1.005			
	5. Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.529											1.529			
	6. Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.660											1.660			
	7. Phòng Dân Tộc	420											420			
	8. Phòng Lao động TB và XH	1.145											1.145			
	9. Phòng Văn hoá Thông tin	1.095											1.095			
	10. Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.005											1.005			
	11. Thanh tra	863											863			
	12. Phòng Nội vụ	2.348											2.348			
10.4	Các khoản không khoán	1.963											1.963			
10.5	Chi ứng dụng công nghệ thông tin	200											200			
10.6	Chi hoạt động Ban an toàn giao thông	0											0			
11	Chi ngân sách xã	47.607														47.607
12	Chi an ninh trật tự	305												305		
13	Chi quốc phòng	1.713												1.713		
14	Chi khác ngân sách	746														746
15	Tiết kiệm 10% chi cải cách tiền lương	0														0

* Ghi chú: Dự toán chi của ngân sách cấp huyện và cấp xã chưa trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên.



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 339 /BC-UBND ngày 13 / 12 /2021
của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

Đvt: Triệu đồng

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTPT (Ko kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQĐP vay	Chi bổ sung Quỹ ĐTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh TLương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
	TỔNG SỐ	418.856	60.429	350.924	0	0	7.503	0	0	0	0	0
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	24.409	24.409									
1	Vốn XD CB theo phân cấp	24.409	24.409									
	Vốn XD CB theo phân cấp	22.009	22.009									
	- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.400	2.400									
2	- Từ nguồn mục tiêu xổ số kiến thiết											
	- Từ nguồn bội chi NSDP (vay)											
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	350.738	0	350.738								
1	Chi sự nghiệp kinh tế	43.327		43.327								
	1. Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	13.000	0	13.000								
	- Sự nghiệp kiến thiết thị chính thường xuyên	2.000		2.000								
	, - Kinh phí chỉnh trang đô thị	11.000		11.000								
	2. Sự nghiệp giao thông	500		500								
	3. Sự nghiệp nông lâm thủy	1.200		1.200								
	4. Sự nghiệp khuyến công	100		100								
	5. Sự nghiệp kinh tế khác	1.707		1.707								
	6. Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa	21.820		21.820								
	7. Kinh phí quy hoạch	5.000		5.000								
2	Chi sự nghiệp môi trường	2.380		2.380								

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTPT (Ko kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQĐP vay	Chi bổ sung Quỹ ĐTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh TLương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục	188.708		188.708								
4	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	4.827		4.827								
	1. Trung tâm Chính trị	1.179		1.179								
	2. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên	1.648		1.648								
	3. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cấp huyện	1.000		1.000								
	4. Kinh phí đào tạo bồi dưỡng cấp xã và hợp tác xã	1.000		1.000								
5	Sự nghiệp y tế	1.428		1.428								
6	Sự nghiệp Văn hoá Thông tin	1.359		1.359								
7	Đài Truyền thanh	1.072		1.072								
8	Sự nghiệp thể thao	619		619								
9	Chi đảm bảo xã hội	19.605		19.605								
10	Chi Quản lý Hành chính	37.042		37.042								
10.1	Kinh phí Khối Đảng	9.940		9.940								
10.2	Đoàn thể	5.226		5.226								
	1. Ủy ban mặt trận tổ quốc huyện	988		988								
	2. Đoàn thanh niên Cộng sản HCM huyện	944		944								
	3. Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	939		939								
	4. Hội Nông dân huyện	953		953								
	5. Hội Cựu chiến binh huyện	589		589								
	6. Hội Chữ thập đỏ	509		509								
	7. Các Hội	304	0	304								
	+ Hội Khuyến học	73		73								
	+ Hội Dioxin	73		73								
	+ Hội Người cao tuổi	73		73								
	+ Hội Chiến sĩ Cách mạng bị địch bắt tù đày	73		73								
	+ Hội luật gia	6		6								
	+ Hội đồng y	6		6								

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTPT (Ko kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQĐP vay	Chi bổ sung Quỹ DTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh TLương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
10.3	Chi quản lý nhà nước	19.713		19.713								
	1. Văn Phòng Hội đồng nhân dân và UBND	6.735		6.735								
	Trong đó											
	- Phụ cấp đại biểu HĐND và KP hoạt động HĐND cấp huyện	929		929								
	2. Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.321		1.321								
	3. Phòng Tư pháp	587		587								
	4. Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.005		1.005								
	5. Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.529		1.529								
	6. Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.660		1.660								
	7. Phòng Dân Tộc	420		420								
	8. Phòng Lao động TB và XH	1.145		1.145								
	9. Phòng Văn hoá Thông tin	1.095		1.095								
	10. Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.005		1.005								
	11. Thanh tra	863		863								
	12. Phòng Nội vụ	2.348		2.348								
10.4	Các khoản không khoán	1.963		1.963								
10.5	Chi ứng dụng công nghệ thông tin	200		200								
10.6	Chi hoạt động Ban an toàn giao thông	0										
11	Chi ngân sách xã	47.607		47.607								
12	Chi an ninh trật tự	305		305								
13	Chi quốc phòng	1.713		1.713								
14	Chi trợ giá - trợ cước											
15	Chi khác ngân sách	746		746								
16	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	0										
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0										
IV	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	0										
V	Dự phòng ngân sách	7.503					7.503					

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi ĐTPT (Ko kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Ko kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi do CQĐP vay	Chi bổ sung Quỹ DTTC	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh TLương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
									Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0										
VII	Chi bổ sung có mục tiêu cho NS xã	0										
VIII	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	0										
IX	Chi từ bổ sung mục tiêu tỉnh	36.206	36.020	186								

* Ghi chú: Dự toán chi của ngân sách cấp huyện và cấp xã chưa trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên.

DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ, THỊ TRẤN THEO LĨNH VỰC

Năm 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 333/BC-UBND, ngày 13/12/2021 của UBND huyện Thanh Trì)

Đơn: triệu đồng.

STT		DỰ TOÁN THU NSNN	THU NS XÃ	Phân theo từng xã, thị trấn																													
				Phủ Lộc			Hưng Lợi			Châu Hưng			Vĩnh Lợi			Vĩnh Thành			Thạnh Trị			Thạnh Tân			Tuân Tức			Lâm Tân			Lâm Kiệt		
				NSNN	TL% %	NSX	NSNN	TL% %	NSX	NSNN	TL% %	NSX	NSNN	TL% %	NSX	NSNN	TL% %	NSX	NSNN	TL% %	NSX	NSNN	TL% %	NSX	NSNN	TL% %	NSX	NSNN	TL% %	NSX	NSNN	TL% %	NSX
	TỔNG CỘNG (A + B)	3.759,0	47.607,000	2.240		5.767,702	670		5.780,982	45		4.535,213	193		4.314,272	72		4.199,353	152		4.731,684	111		4.940,930	112		4.519,318	91		4.384,237	73,0		4.433,309
A	TỔNG THU NSNN THEO PHÂN CẤP	3.759,0	3.129,300	2.240,0		1.646,0	670,0		655,0	45,0		43,8	193,0		187,0	72,0		70,8	152,0		148,4	111,0		108,6	112,0		109,3	91,0		89,5	73,0		70,9
1	Thu từ DNNN địa phương (thuế GTGT)																																
2	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.752,0	2.212,000	1.800,0		1.260,0	530,0		530,0	8,0		8,0	141,0		141,0	8,0		8,0	95,0		95,0	46,0		46,0	43,0		43,0	33,0		33,0	48,0		48,0
	- Thuế giá trị gia tăng	2.752,0	2.212,000	1.800,0	70	1.260,0	530,0	100	530,0	8,0	100	8,0	141,0	100	141,0	8,0	100	8,0	95,0	100	95,0	46,0	100	46,0	43,0	100	43,0	33,0	100,0	33,0	48,0	100	48,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp																																
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt																																
	- Thuế tài nguyên																																
	- Thu khác																																
3	Lệ phí trước bạ																																
4	Thu từ DN nghiệp có vốn DTNN (thuế GTGT)																																
5	Thuế SDDất phi nông nghiệp																																
6,0	Thu phí và lệ phí	805,0	715,300	400,0		346,0	110,0		95,0	22,0		20,8	40,0		34,0	39,0		37,8	42,0		38,4	50,0		47,6	54,0		51,3	33,0		31,5	15,0		12,9
	-Thu phí và lệ phí	506,0	506,000	220,0	100	220,0	60,0	100	60,0	18,0	100	18,0	20,0	100	20,0	35,0	100	35,0	30,0	100	30,0	42,0	100	42,0	45,0	100	45,0	28,0	100	28,0	8,0	100	8,0
	- Lệ Phí môn bài	299,0	209,300	180,0	70	126,0	50,0	70	35,0	4,0	70	2,8	20,0	70	14,0	4,0	70	2,8	12,0	70	8	8,0	70	5,6	9,0	70	6,3	5,0	70	3,5	7,0	70	4,9
7	Thu tiền sử dụng đất																																
8	Thu tiền thuê đất																																
9,0	Thuế thu nhập cá nhân	0,0	-																														
10	Thuế bảo vệ môi trường																																
11	Thu khác	202,0	202,000	40,0	100	40,0	30,0	100	30,0	15,0	100	15,0	12,0	100	12,0	25,0	100	25,0	15,0	100	15,0	15,0	100	15,0	15,0	100	15,0	25	100	25,0	10,0	100	10,0
B	THU TRỢ CẤP CĂN ĐỐI		44.477,700	-		4.121,702	-	-	5.125,982	-	-	4.491,413	-	-	4.127,272	-	-	4.128,553	-	-	4.583,284	-	-	4.832,330	-	-	4.410,018	-	-	4.294,737	-	-	4.362,409
1,0	Bổ sung ổn định		44.477,700			4.121,702			5.125,982			4.491,413			4.127,272			4.128,553			4.583,284			4.832,330			4.410,018			4.294,737			4.362,409
	TỔNG CỘNG (A + B)	3.759,000	47.607,000	2.240,000		5.767,702	670,000	-	5.780,982	45,000	-	4.535,213	193,000	-	4.314,272	72,000	-	4.199,353	152,000	-	4.731,684	111,000	-	4.940,930	112,000	-	4.519,318	91,000	-	4.384,237	73,000	-	4.433,309

* Ghi chú:

- Dự toán chi của ngân sách xã chưa trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên.



**DỰ TOÁN THU, CHI NSDP & SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN
NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 333 / BC-UBND, ngày 13 / 12 / 2021 của UBND huyện Thanh Trị)

Đvt: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ NS huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng chi cân đối NS xã
			Tổng số	Thu NS xã hưởng 100%	Thu NS xã được hưởng từ các khoản phân chia (d 100)				
A	B	1	2	3	4	5= 8 - 2	6	7	8
	Tổng số	3.759,000	3.129,300	1.660,000	1.469,300	44.477,700	-	-	47.607,000
1	Thị trấn Phú Lộc	2.240,000	1.646,000	260,000	1.386,000	4.121,702			5.767,702
2	Thị trấn Hưng Lợi	670,000	655,000	620,000	35,000	5.125,982			5.780,982
3	Xã Châu Hưng	45,000	43,800	41,000	2,800	4.491,413			4.535,213
4	Xã Vĩnh Lợi	193,000	187,000	173,000	14,000	4.127,272			4.314,272
5	Xã Vĩnh Thành	72,000	70,800	68,000	2,800	4.128,553			4.199,353
6	Xã Thanh Trị	152,000	148,400	140,000	8,400	4.583,284			4.731,684
7	Xã Thanh Tân	111,000	108,600	103,000	5,600	4.832,330			4.940,930
8	Xã Tuấn Túc	112,000	109,300	103,000	6,300	4.410,018			4.519,318
9	Xã Lâm Tân	91,000	89,500	86,000	3,500	4.294,737			4.384,237
10	Xã Lâm Kiệt	73,000	70,900	66,000	4,900	4.362,409			4.433,309

*** Ghi chú:**

- Dự toán chi của ngân sách xã chưa trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên.

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 333 / BC. UBND ngày 13 / 12 / 2021
của Ủy Ban nhân dân huyện Thanh Trị)

STT	Đơn vị	Chi tiết theo các sắc thuế (%)											
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế SDD phi nông nghiệp	Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền cho thuê đất	Thuế thu nhập cá nhân	Phí, lệ phí	Lệ phí môn bài	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số												
A	Cấp huyện												
	Huyện Thanh Trị	100	100	100	100	100	60	100	100	100	100	100	100
B	Cấp xã												
1	Thị trấn Hưng Lợi	100	0	0	70	100	0	70	70	100	70	70	100
2	Thị trấn Phú Lộc	70	0	0	70	100	0	70	70	100	70	70	100
3	Xã Châu Hưng	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
4	Xã Lâm Kiệt	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
5	Xã Lâm Tân	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
6	Xã Thạnh Tân	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
7	Xã Thạnh Trị	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
8	Xã Thuận Túc	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
9	Xã Vĩnh Lợi	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100
10	Xã Vĩnh Thành	100	0	0	70	100	100	70	70	100	70	70	100



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN
Năm 2022

Biểu số 41

(Kèm theo Báo cáo số 333/BC-UBND, ngày 13 / 12 / 2021 của UBND huyện Thanh Trị)

Đvt: Triệu đồng.

STT	Đơn vị	Tổng chi ngân sách xã, thị trấn	Tổng chi cân đối ngân sách xã, thị trấn										Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh TLương	Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên									
				Tổng số	Trong đó		Nguồn vốn trong nước	Nguồn XSKT	Nguồn thu tiền SDD	Tổng số	Trong đó								
					SN GD, ĐT & DN	SN KHCN					SN GD, ĐT & DN	SN KHCN							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	47.607,000	47.607,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	47.387,000	0	0	220	0	0	0	0	0	0
1	Thị trấn Phú Lộc	5.767,702	5.767,702	0,000						5.745,702			22		0				
2	Thị trấn Hưng Lợi	5.780,982	5.780,982	0,000						5.758,982			22		0				
3	Xã Châu Hưng	4.535,213	4.535,213	0,000						4.513,213			22		0				
4	Xã Vĩnh Lợi	4.314,272	4.314,272	0,000						4.292,272			22		0				
5	Xã Vĩnh Thành	4.199,353	4.199,353	0,000						4.177,353			22		0				
6	Xã Thạnh Trị	4.731,684	4.731,684	0,000						4.709,684			22		0				
7	Xã Thạnh Tân	4.940,930	4.940,930	0,000						4.918,930			22		0				
8	Xã Tuấn Tức	4.519,318	4.519,318	0,000						4.497,318			22		0				
9	Xã Lâm Tân	4.384,237	4.384,237	0,000						4.362,237			22		0				
10	Xã Lâm Kiết	4.433,309	4.433,309	0,000						4.411,309			22		0				

* Ghi chú:

- Dự toán chi của ngân sách xã chưa trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên.